NGHIÊN CỨU VỀ TUỆ TĨNH

TRẦN TRỌNG DƯƠNG*

Tuệ Tĩnh là một nhân vật lịch sử nổi tiếng trong lịch sử dân tộc. Lãnh vực mà ông đã có những cống hiến quan trọng nhất đối với nhân dân ấy chính là sự nghiệp y học lẫy lừng, với những tác phẩm y dược còn truyền lại đến ngày nay, như: *Thập tam phương gia giảm, Hồng Nghĩa Giác Tư y thư, Dược tính chỉ nam*... Có thể nói như nhà nghiên cứu Lê Trần Đức, ông là "người xây dựng nền móng cho nền y học cổ truyền Việt Nam". Không những thế, thiền sư - y sư Tuệ Tĩnh còn là một nhà khoa bảng, tham gia vào công việc quản lý đất nước, đại diện những người trí thức của cả một dân tộc đi sứ sang Bắc quốc. Mô hình nhân cách của Tuệ Tĩnh (mô hình *tăng quan*) có thể coi là một đặc trưng về loại hình học nhân vật lịch sử đáng lưu ý. Thế nhưng, cho đến nay, danh tính, hành trạng cũng như sự nghiệp của ông vẫn đang còn là vấn đề còn phải tranh luận bàn bạc.

Bài viết sẽ đi vào biện luận với các tác giả cho rằng: Tuệ Tĩnh sống vào thời Lê Trung Hưng (thế kỷ XVI- XVII), như Trần Văn Giáp, Nguyễn Lang, Lê Văn Quán và Hà Văn Tấn. Về cơ bản, những biện luận của chúng tôi sẽ dựa trên những tư liệu thành văn và truyền thuyết dân gian. Từ đó, bài viết sẽ đi đến xác định về thân thế, sự nghiệp cũng như hành trạng của nhân vật lịch sử này.

1. Tuệ Tĩnh liệu có phải là người của thế kỷ XVII?

Người đầu tiên cho rằng Tuệ Tĩnh sống vào thời Lê là Trần Văn Giáp. Ông cho rằng: Tuệ Tĩnh sống vào thời Lê Thần Tông (1732-1735) có lẽ là Nguyễn Quốc Tĩnh (đi thi, đỗ và làm quan đến hết đời). Ông viết: "Theo tục truyền Tuệ Tĩnh thiền sư tên thực là Nguyễn Bá Tĩnh, đậu Thái học sinh đời Trần Dụ Tông (1341-1369). Nhưng tìm trong các sách *Đăng khoa lục*, không thấy chép tên các Thái học sinh đời Trần Dụ Tông và cũng không thấy tên Nguyễn Bá Tĩnh (阮伯靜) đậu Thái học sinh đời Trần. Khảo đời Lê Dụ Tông (1705-1731) thì chỉ thấy có tên Nguyễn Quốc Tịnh (阮國靖), người làng Ông Mặc, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc, đậu đồng Tiến sĩ khoa Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710), tức là năm thứ 6 đời Lê Dụ Tông mà không thấy có tên Nguyễn Bá Tĩnh. Vậy có thể, truyền thuyết sai từ Lê Dụ Tông sang Trần Dụ Tông và từ Nguyễn Quốc Tịnh Sang Nguyễn Bá Tĩnh" (1).

Trần Văn Giáp có hai lập luận: thứ nhất là không tìm thấy ai tên là Nguyễn Bá Tĩnh đậu Thái học sinh đời Trần Dụ Tông trong các sách ghi chép về việc đăng khoa. Nhưng theo sự khảo sát của Mai Hồng qua

*ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

cuốn *Đăng khoa lục* A.2752 (Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm) khắc in năm 1779 thì "chỉ thấy chép 4 khoa thi dưới triều nhà Trần: 1247, 1250, 1274, 1304 từ đấy đến năm 1399 không thấy chép nữa. Như vậy, *Đăng khoa lục* thiếu gần suốt thế kỷ XIV. Không riêng những khoa thi Thái học sinh cứ 7 năm một lần theo thường lệ mà sử không chép, các khoa thi sử có nói trên, như khoa Giáp Dần (1314) về triều Trần Duệ Tông cùng các khoa Tân Dậu (1381) khoa Giáp Tý (1384) về triều Phế Đế, khoa Kỷ Dậu (1393) triều Trần Thuận Tông đều thiếu cả".

Mặt khác, theo như những thông tin về Tuệ Tĩnh qua cuốn *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* do Võ Duy Đoán biên tập năm Thịnh Đức 2 (1654) thì Nguyễn Bá Tĩnh là một nhân vật lịch sử có thật, khác với Nguyễn Quốc Tịnh người Bắc Ninh. Vì thế, việc Trần Văn Giáp cho rằng có sự nhầm lẫn do sao chép hay truyền thuyết từ Trần Dụ Tông sang Lê Dụ Tông, từ Nguyễn Quốc Tịnh sang Nguyễn Bá Tĩnh là một giả thuyết rất yếu, nếu không muốn nói rằng khó có thể xảy ra. Rõ ràng, đây là hai nhân vật lịch sử khác nhau sống ở hai triều đại khác nhau, cách nhau ba trăm năm, và quê quán cũng khác nhau. Như thế, việc học giả Trần Văn Giáp "ép duyên" Nguyễn Bá Tĩnh thành Nguyễn Quốc Tịnh, để chứng minh rằng Tuệ Tĩnh là nhân vật của thế kỷ XVII là một việc "gọt chân" cho vừa với tư liệu mà ông có.

Cùng ý kiến với Trần Văn Giáp, Nguyễn Lang cho rằng: "Thiền sư Tuệ Tĩnh sinh vào cuối thế kỉ XVII... Bài tựa sách *Khoá hư lục* được viết năm 1631 cho nên ta biết ông sinh vào cuối thế kỉ XVII" (2). ý kiến này dựa vào bài tựa của văn bản *Thiền tông khóa hư ngữ lục* AB.268 viết năm 1631 (bị viết nhầm là 1734, đã được Nguyễn Huệ Chi, Mai Hồng cải chính). Nhưng, bài tựa này là do người khác - Huệ Duyên viết, năm 1631 chỉ là năm viết của bài tựa, thứ nữa nội dung của bài tựa này không có thông tin nào cho biết về bản giải nghĩa. Năm viết bài tựa có thể viết vào bất kỳ một thời điểm nào đó trong quá trình truyền bản của *Khóa hư lục*, và quan trọng nhất nó có thể độc lập với phần giải nghĩa ở trong đó, cho nên không thể xác quyết về vấn đề dịch giả cũng như thời điểm giải nghĩa thông qua bài tựa này được.

Trong cuốn *Nghiên cứu về chữ Nôm* (1981), Lê Văn Quán cũng có xu hướng chứng minh Tuệ Tĩnh là người của thế kỷ XVII. Ông đưa ra ba cứ liệu trong *Thập tam phương gia giảm* để chứng minh tác phẩm này được trước tác vào thế kỷ XVII để từ đó khẳng định Tuệ Tĩnh là người sống vào thế kỷ XVII.

Thứ nhất về địa danh, ông cho rằng các địa danh trong câu "hoặc đi Sơn Tây Quảng Đông/ Quảng Nam, Thuận Hóa, Đại Đồng, Phiên Di/ Tuyên Quang, Hưng Hóa chư ty..." [bài 9 tờ 21b, AB.306] đều xuất hiện vào *thế kỷ XV*, trừ Tuyên Quang xuất hiện vào đời Trần (3).

Thứ hai về tên các cây thuốc, chữ *kì* trong *hoàng kì*, ông có so sánh với các loại cây ấy trong *Thần Nông bản thảo kinh* (trước thế kỷ XVI, chữ *kì* viết là 耆) và *Bản thảo cương mục* của Lý Thì Trân (sau thế kỷ, chữ XVI *kì* viết là 芪), kết luận đưa ra như sau: "Trong *Thập tam phương gia giảm* chữ *kì* 芪 trong *hoàng kì* đã xuất hiện 5 lần ở 5 bài khác nhau. Như vậy, càng chứng tỏ tài liệu này viết *sau thế kỷ XVI*" (4).

Tuy nhiên, để hai lập luận không lệch nhau về thời gian, Lê Văn Quán đã loại bỏ ngay cả luận điểm thứ nhất của mình vừa

đưa ra: "Điều kiện để tác giả viết tác phẩm *Thập tam phương gia giảm* là phải sau khi các cứ liệu trên đã xuất hiện. Do đó việc xác định thời kì xuất hiện văn bản, chúng ta không chỉ căn cứ vào đa số địa danh để đưa tác phẩm này xuất hiện vào khoảng thế kỉ thứ XV. Nếu như vậy sẽ không phù hợp với cứ liệu về tên cây thuốc hiện có ở trong sách" (5).

Cứ liệu thứ ba mà Lê Văn Quán đưa ra là các cứ liệu về ngôn ngữ (văn phong, cách dùng từ, và vần điệu). Về văn phong, ông tìm thấy một cấu trúc câu kiểu như "một bát nước cả chiên thang" trong bài 9 giống với các câu ở các bài khác. Ông tìm thấy loại câu thường xuất hiện chữ "hễ" và chữ "hoặc" ở đầu câu, ví dụ "hoặc là nam nữ trẻ già" (6). Tuy nhiên, ông chưa thể đưa ra được kết luận chắc chắn nào về văn phong. Liệu đó là văn phong của thế kỷ XVII trong khi ông không hề so sánh với các kiểu câu tương tự với các văn bản trước - cùng hay sau đó? Liệu đó có phải là văn phong đặc trưng chỉ xuất hiện ở thế kỷ XVII? Trong khi, kiểu câu này vẫn xuất hiện rất nhiều trong tiếng Việt hiện đại!

Về cách dùng từ, Lê Văn Quán tìm thấy từ bài 1 đến bài 13 có 7 lần chữ "cả - 奇" với nghĩa là *to lớn*; 16 lần chữ "phỏng - 倣" với nghĩa *phỏng chừng*; 7 lần chữ "thiết - 切" với nghĩa là *thái* (7). Tuy nhiên, ông cũng không thể đưa ra kết luận, bởi các số liệu đều vẫn không được so sánh về lịch đại. Theo chúng tôi, những từ cổ trên đây không thể cho phép khẳng định tác phẩm *Thập tam phương gia giảm* là thuộc thế kỷ XVII, bởi chúng đều thuộc lớp từ vựng chung của tiếng Việt từ thế kỷ XII đến thế kỷ XIX, ví dụ như từ "cả" với nghĩa là lớn đã xuất hiện 25 lần trong *Phật thuyết* (8) (thế kỷ XII), 18 lần trong *Quốc âm thi tập* (9) (thế kỷ XV) và 6 lần trong *Khóa hư lục giải âm* (10) (năm 1865). Còn từ "phỏng" và "thiết" đều là từ vay mượn trực tiếp từ tiếng Hán. Về vần điệu, Lê Văn Quán nhận xét: "vần điệu trong các câu thơ từ bài 1 đến bài 13 *đều gieo vần đúng luật* (TTD nhấn mạnh). Ví dụ: *dù vàng mà có trao tay, thời ta chẳng đổi phương này cho ai*" (11). Cuối cùng, tác giả đưa ra kết luận từ ba chứng cứ về ngôn ngữ như sau: "dù xét mặt này hay mặt khác, chúng ta thấy vẫn có sự thống nhất: *Thập tam phương gia giảm* là do một tác giả viết ra, và xuất hiện vào thế kỷ XVII" (12).

Có thể thấy, kết luận của Lê Văn Quán trên cơ sở ngôn ngữ là chưa thuyết phục, với lý do về thao tác khoa học như chúng tôi đã nêu. Lập luận thứ hai của ông về tên cây thuốc là có phần hữu lý. Song, chỉ qua một hai tên riêng cá biệt như vậy thì chưa thể đi đến kết luận thực sự chắc chắn. Với ba điểm Lê Văn Quán đưa ra, chúng tôi tạm thời đưa ra những nhận định như sau:

1. Văn bản *Thập tam phương gia giảm* AB.306 có một số địa danh từ đời Trần đến đời Lê sơ (thế kỷ XIII- XV);

2. Một số tên thuốc cùng xuất hiện trong *Bản thảo cương mục* chứng tỏ văn bản này có sự tham gia biên tập của người đời sau (thế kỷ XVII), đây là một đặc trưng rất quan trọng của các văn bản y học;

3. Trường hợp từ cổ xuất hiện trong văn bản (mà Lê Văn Quán đưa ra) lại thuộc về lớp từ vựng chung cơ bản của tiếng Việt cổ (XII-XVI) và tiếng Việt Trung - Cận đại (XVII-XIX).

Như vậy, với những cứ liệu nội chứng trong văn bản, chưa thể khẳng định sách *Thập tam phương gia giảm* thuộc về thế kỷ XVII. Và dĩ nhiên càng chưa thể xác quyết rằng Tuệ Tĩnh - tác giả của nó là người của giai đoạn này.

Hà Văn Tấn dựa trên các cứ liệu bi kí tại chùa Giám (Cẩm Giàng, Hải Dương) cho rằng Tuệ Tĩnh sống vào quãng giai đoạn cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII.

Chúng tôi xin trích nguyên văn: "Rất may là tấm bia Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) vẫn còn nguyên vẹn. Bia có 4 mặt, chữ lớn đề tên bia chạy quanh 4 mặt: *Nghiêm Quang thiền tự danh lam cổ tích hưng công cấu tác thánh tượng bi ký*. Dòng ghi niên đại của bia ở mặt cuối: *Vĩnh Thịnh thập tam niên tam nguyệt thập nhị nhật* (Vĩnh Thịnh năm thứ 13 tháng 3 ngày 12). Ngay dòng đầu bia cho biết người làm bia là sa di tự Như ứng hiệu Tuệ Phái. Bia nói về những lần tạo tượng ở trong chùa. Trước hết là nói đến lần đúc tượng Quan Âm 24 tay vào năm Tân Mão (1711). Sau khi hoàn thành, chùa lập bia thì nghiêm sư đã tịch. "Nghiêm sư" đó là ai? Trong danh sách những người bỏ công của để làm việc này, ta gặp dòng đầu ghi *Hưng công hội chủ sa môn Chân An Giác Tính Tuệ Tĩnh thiền sư*. Như vậy là thiền sư Tuệ Tĩnh có cái tên đầy đủ là Chân An Giác Tính Tuệ Tĩnh, đã đứng đầu trong việc đúc tượng Quan Âm năm 1711. Có người cho là Tuệ Tĩnh vẫn còn sống vào năm lập bia tức 1717. Nhưng điều này không đúng. Lúc đó ông đã chết. Vậy ông chết vào năm nào. May thay, ở mặt bia bên cạnh có câu ghi rõ: *Quý Tỵ niên tôn sư tịch mịch, tư niên thần đệ tử trụ trì tăng sa di tự Như ứng hiệu Tuệ Phái kiến lập sao văn tự lưu truyền cổ tích dĩ hậu lai tri* (Năm Quý Tỵ tôn sư tịch, năm đó đệ tử là sư trụ trì sa di tự là Như Ứng hiệu là Tuệ Phái dựng (bia) sao lại bài văn để lưu truyền dấu xưa cho mai sau biết). Vậy là có thể biết Tuệ Tĩnh mất năm Quý Tỵ tức năm 1713... Đáng mừng là trên một cây hương (cột thiên đài) bằng đá dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706) có dòng chữ: *hưng công hội thủ uẩn tồn tây thổ tự ấu xuất gia tiệm tu giới hạnh Trúc lâm đầu đà Ma ha tỉ khâu Chỉ Ngu hòa thượng sa môn Chân An*. Chân An, như ta đã thấy, tức Tuệ Tĩnh. Qua câu này ta thấy Tuệ Tĩnh đã xuất gia từ bé. Như vậy, là không có chuyện ông đi học, làm quan, rồi mới xuất gia và chết ở Trung Quốc như truyền thuyết đã nói" (13).

Tuy nhiên, chúng tôi thấy rằng, bài viết của Giáo sư Hà Văn Tấn chỉ khai thác tư liệu một chiều. Ông chưa đề cập đến các thư tịch thành văn khác, như các sách *Đại Việt đăng khoa lục, Hồng Nghĩa giác tư y thư, Thập tam phương gia giảm, Lịch triều hiến chương loại chí, Hải Dương phong vật chí, Quốc sử di biên*... Chúng tôi không phủ nhận rằng có một thiền sư pháp hiệu Tuệ Tĩnh từng tu tập tại chùa Giám. Nhưng vị thiền sư này không phải là y sư Tuệ Tĩnh mà lâu nay mọi người vẫn nhắc đến. Chứng cứ là thiền sư Tuệ Tịnh 慧淨 thế kỷ XVII-XVIII có hiệu là Chân An Giác Tính (真安覺性), khác hẳn với tự của Tuệ Tĩnh (慧靜) đời Trần (Tráng Tử Vô Dật 慧子無逸). Xét theo bài kệ truyền thừa (14) dòng Lâm Tế thế kỷ XVII-XVIII thì Chân An Tuệ Tịnh (真安慧淨) sẽ ngang hàng với ông Chân Nguyên Tuệ Đăng (真元慧燈) tu tại chùa Quỳnh Lâm, Long Động ở Yên Tử, tức là hai ông này đều là học trò của Minh Lương, còn Minh Lương (明良) và Minh Hành (明行) thì đều là đệ tử truyền thừa y bát của Viên Văn Chuyết Chuyết thiền sư (圓文拙拙禪師) (1590 - 1644) (15).

Một lý do nữa để chúng tôi cho rằng có hai thiền sư Tuệ Tĩnh khác nhau đó là, các nội dung có đề cập đến qua tư liệu văn bia tại chùa Giám Cẩm Giàng không hề có thông tin nào trùng khít với hành trạng và trước tác của Tráng Tử Vô Dật Tuệ Tĩnh. Chỉ có một chi tiết trùng hợp ngẫu nhiên là

Chân An Chân An Giác Tính Tuệ Tịnh (真安覺性慧淨) tu hành ngay tại quê hương của Tráng Tử Vô Dật Tuệ Tĩnh (慧子無逸慧靜) đời Trần.

2. Nghiên cứu về Tuệ Tĩnh qua các nguồn tư liệu

Trong cuốn sách *Thiền tông khóa hư ngữ lục* (AB.268), trang đầu có ghi: *Thiền tử Thận Trai pháp hiệu Huệ Tĩnh tự Vô Dật giải nghĩa* (禪子慎齋法號惠靜字無逸解義) nghĩa là: "Phật tử chốn thiền lâm là Thận Trai, pháp hiệu Huệ Tĩnh, tự là Vô Dật giải nghĩa". (ba lần ở cả 3 quyển *Thượng - Trung - Hạ* tờ 5b, 31b, 77b). Trong tiếng Hán cổ được sử dụng trong nhà chùa, chữ *Huệ* 惠 thông với *Tuệ* 慧 (16). Các sách *Hải Dương phong vật chí* và *Thiền tông khóa hư ngữ lục* ghi là Huệ Tĩnh. *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục, Hồng nghĩa Giác Tư y thư, Nam dược thần hiệu, Thập tam phương gia giảm, Nguyễn tiên sinh bảo y thư*... đều ghi là Tuệ Tĩnh. Như thế, Huệ Tĩnh hay Tuệ Tĩnh là pháp hiệu của một nhân vật lịch sử nổi tiếng mà trước nay chúng ta đều biết tới.

Tư liệu lịch sử sớm nhất về Tuệ Tĩnh có lẽ là sắc phong năm Hồng Phúc thứ nhất (1572) triều Lê, phong Tuệ Tĩnh làm thành hoàng tại xã Yên Lư huyện Thụy Nguyên, Hải Phòng do Đông các Đại học sĩ tại viện Quản Mật Nguyễn Bính soạn. Tuy nhiên, hiện chúng tôi chưa tiếp cận được văn bản gốc của tư liệu này. Theo Lê Trần Đức (17), bản sắc phong này được chép trong thần phả đền Yên Lư do đồng chí bí thư huyện ủy huyện Cẩm Giàng sưu tầm, và bản sao chụp để ở tỉnh hội y học dân tộc Hải Hưng (cũ) (18). Trong đó, Lê Trần Đức có trích một đoạn về pháp hiệu và mỹ tự như sau: "Đương cảnh Thành Hoàng Hồng Nghĩa giác tư, trung thiên tiên thánh, quảng đại hoàng tế, Huệ Tĩnh thiền sư, cư sĩ linh ứng, thông minh chính trực, dương uy tích phúc, thượng thượng đẳng phúc thần, cao minh đại vương" (19). Lê Trần Đức không dịch đoạn trên, nhưng theo cách viết hoa và chấm câu thì có vẻ như đoạn văn trên còn có một số điểm cần bàn lại. Chúng tôi tạm phiên âm và hiệu điểm lại như sau: Đương cảnh Thành Hoàng: - Hồng Nghĩa, Giác Tư, Trung Thiên Tiên Thánh, Quảng Đại Hoằng Tế, Huệ Tĩnh thiền sư; - Cư Sĩ Linh ứng, Thông Minh Chính Trực, Dương Uy Tích Phúc, thượng thượng đẳng phúc thần Cao Minh Đại Vương". Nghĩa là "Thành Hoàng đất này gồm: - Huệ Tĩnh thiền sư được ban mỹ tự là Trung Thiên Tiên Thánh, Quảng Đại Hoằng Tế, tự là Hồng Nghĩa, thụy là Giác Tư; - Cao Minh Đại Vương là phúc thần hàng thượng thượng đẳng, được ban mỹ tự là Cư Sĩ Linh Ứng, Thông Minh Chính Trực, Dương Uy Tích Phúc". Ngoài ra, Lê Trần Đức cũng cho biết, hiện nay, đền còn cho tòng tự thân mẫu của Tuệ Tĩnh là Thánh mẫu Hoàng Thị Ngọc, thân phụ của Tuệ Tĩnh là Thánh phụ Nguyễn Văn Vỹ cùng tiên công Phạm Văn Gia húy là Trịnh; và Tuệ Tĩnh còn được thờ chung với các vị thành hoàng khác của xã là: bà họ Lư đời Lý; Tướng Đông Hải đời Lý và tướng Trần Quốc Nhượng đời Trần.

Tư liệu lịch sử thứ hai ghi chép về Tuệ Tĩnh là cuốn *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* (大越歷朝登科錄) do Võ Duy Đoán biên tập năm Thịnh Đức 2 (1654). Sau đó cuốn này đã được Lê Nguyên Trung biên tập tiếp vào năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) có chép như sau: "Đệ nhất giáp 3 người: Đào Sư Tích: Trạng nguyên, Lê Hiến Phủ: Bảng nhãn, Trần Đình Thâm: Thám hoa. Đệ nhị giáp hữu sai gồm: Nguyễn Bá Tĩnh, người Hải Đông, đi sứ Bắc lam Điền hộ, nhà

Minh giữ lại, đi tu lấy hiệu là Tuệ Tĩnh; La Tu, người Thạch Hà, Đệ tam giáp Lê Hiến Tứ" (20). Đoạn văn trên là chép về những người đỗ đại khoa trong khoa thi Giáp Dần niên hiệu Long Khánh (1374). Như thế, theo tư liệu cổ nhất hiện còn này, Tuệ Tĩnh tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh, quê ở xứ Hải Đông (nay thuộc địa phận hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên), ông là một nhà khoa bảng, đỗ Đệ nhị giáp Hữu sai, có xuất gia, lấy pháp hiệu là Tuệ Tĩnh. Trong khi là người tu hành nhưng ông vẫn tham chính, vẫn nhiệm chức, và đi công cán sang nhà Minh.

Tư liệu nữa đề cập đến Tuệ Tĩnh là tấm bia của Nguyễn Danh Nho năm 1699 tại văn chỉ quê hương của Tuệ Tĩnh. Tiếc là vào đời Nguyễn, tấm bia văn chỉ đã bị đập vỡ (21). Tuy nhiên, năm 1939, không biết khai thác từ nguồn tư liệu bi kí nào tại địa phương, Nguyễn Xuân Dương đã công bố bài viết *Truyện Tuệ Tĩnh* trên *Đông Y tùng báo*, số 01 (ngày 1-8-1939), trong bài viết này có đoạn "năm Tân Mão niên hiệu Thiệu Phong (1351) ông Tuệ Tĩnh thi đỗ vào Hoàng Giáp". Và sau đó, năm 1957, Hồng Sơn đã viết bài *Đi thăm đền thờ Tuệ Tĩnh* trên Tạp chí *Nhân thuật* (số 4, 5 tháng 2-3/1957, tr. 4) với thông tin đầy đủ hơn: "Trong đền không có một tấm bia nào, chỉ thấy mấy tấm ở văn chỉ cạnh đền. Một tấm ghi rõ 32 vị đại khoa trong làng Nghĩa Phú và tổng Văn Thái, có ghi tên Tuệ Tĩnh đậu Hoàng Giáp năm Tân Mão (1351); tên ông Nguyễn Danh Nho đỗ Tiến sỹ khoa Canh Tuất triều Lê (1670), chính Tiến sĩ Nguyễn Danh Nho (22) là người đã lập bia Văn chỉ từ năm Bính Tý là năm Chính Hoà thứ 17 đời Lê Hy Tông (1696)" (23). Theo như thông tin của những tư liệu trên, có điểm khác biệt duy nhất về Tuệ Tĩnh là thông tin về năm đỗ đại khoa: cuốn *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* ghi ông đỗ đệ nhị giáp hữu sai năm 1351; còn tư liệu văn bia tại văn chỉ ghi ông đỗ vào năm 1374. Nghiên cứu về vấn đề này, Mai Hồng đã lý giải và đưa ra giả thuyết như sau: "Như vậy, tuy bia của Nguyễn Danh Nho khắc năm 1699 như địa phương đã xác nhận, nhưng cũng đã được Nguyễn Xuân Dương dẫn lại trong *Đông y tùng báo* năm 1929 khi khẳng định Tuệ Tĩnh đậu khoa Tân Mão (1351). Lê Huy Phác nói Nguyễn Tuệ Tĩnh đậu khoa Tân Mão (1351). Còn Lê Huy Phách nói Nguyễn Bá Tĩnh đậu năm 1374 dưới triều Trần Duệ Tông chắc cũng đã dựa vào một tư liệu khác, có lẽ là *Đại Việt lịch đại đăng khoa lục* theo bản sao của Nam Phong. Vì các khoa thi Thái học sinh như thường lệ, đều không ghi tên người đậu, và từ năm 1345 không được sử chép nữa, thì ta cũng có thể tìm được việc thi đậu của Tuệ Tĩnh vào khoa Tân Mão (1351). Hơn nữa những người đậu Thái học sinh được thi vào thi đình, thì Tuệ Tĩnh đã có tiêu chuẩn dự thi. Về đệ nhị giáp của khoa này, sử chỉ ghi La Tu mà không có Tuệ Tĩnh, cũng như đệ tam giáp Lê Hiến Tứ để khuyết, thì ta có thể hiểu rằng sử chỉ chép tên, những người được bổ dụ làm quan mà thôi. Như vậy, chúng tôi thấy có nhiều khả năng Tuệ Tĩnh đã đậu Thái học sinh năm 1351, và sau lại thi đậu Hoàng Giáp năm 1374..." (24). Cách lập luận trên là khá hữu lý.

Bài tựa của *Nam dược thần hiệu* được viết vào cuối hè năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) có đoạn như sau:

"天南啟宇，業醫術者無慮千百家，訪其著書立言。津梁治學者則木上魚也。粵有宿老號慧靖，上洪錦江，義富人也。公譚家者流，博究陰陽之秘，研殫岐扁之傳，自著國音本草，總六百三十零味,復以其經治 馬卜 新病十三方，傷寒三十七槌，譯山方言彙成編次。指迷

開塞，覺悟斯人，其用心恂仁厚也。編完授梓，藏板于膠水護舍寺彼天一方，共獲指南之便，流傳迄今，聲聞四布矣。

丁酉之春柳幢書坊，以其書進獻，恭奉王上御覽之頃，見其字刻尚多陶陰之謬，特命醫官詳加考閱，悟者改之，訛者訂之，復第其篇次，分為上下二卷。書成賜加洪義覺斯醫書。付下書坊劀剔，公諸內其加惠天下主渥也。將見納同人于壽域，濟斯世於春臺。豈曰小小補哉！臣叨奉。明者樂覩就編，謹略述梗槩 以弁其篇端云。

峕永盛十三年季夏穀日
侍內府各官詳加考訂
醫院各官再考加增" (25).

Phiên âm: Thiên Nam khải vũ, nghiệp y thuật giả vô lự thiên bách gia, phỏng kỳ trứ thư lập ngôn, tân lương trị học giả tắc mộc thượng ngư dã. Việt hữu túc lão hiệu Tuệ tĩnh, Thượng Hồng, Cẩm Giàng, Nghĩa Phú nhân dã. Công thiền gia lưu, bác cứu âm dương chi mật, nghiên đàn Kỳ Biển chi truyền, tự trứ *Quốc âm bản thảo*, tổng lục bách tam thập linh vị; phục dĩ kỳ kinh trị nghiệm tân bệnh thập tam phương, thương hàn tam thập thất chùy dịch xuất phương ngôn, vựng thành biên thứ. Chỉ mê khai tắc, giác ngộ tư nhân, kỳ dụng tâm tuân nhân hậu dã. Biên hoàn thụ tử, tàng bản vu Giao Thủy Hộ Xá tự bỉ thiên nhất phương, cộng hoạch chỉ nam chi tiện, lưu truyền hất kim, thanh văn tứ bổ hĩ.

Đinh Dậu chi xuân Liễu Chàng thư phường, dĩ kỳ thư tiến hiến, cung phụng Vương Thượng ngự lãm chi khoảnh, kiến kỳ tự khắc thượng đa đào âm chi mậu, đặc mệnh y quan tường gia khảo duyệt. Ngộ giả cải chi, ngoa giả đính chi, phục đệ kỳ thiên thứ, phân vi thượng hạ nhị quyển. Thư thành tứ gia *Hồng Nghĩa Giác Tư y thư*. Phó hạ thư phường sản dịch, công chư nội kỳ gia huệ thiên hạ chủ ốc dã. Tương kiến nạp đồng nhân vu thọ vực, tế tư thế ư xuân đài. Khởi tiểu tiểu bổ tai! Thần thao phụng. minh giả lạc đổ tựu biên, cẩn lược thuật canh khái dĩ biền kì thiên đoan vân.

Thì Vĩnh Thịnh thập tam niên quý hạ cốc nhật.

Thị nội phủ các quan tường gia khảo đính.

Y viện các quan tái khảo gia tăng.

Nghĩa là: "Trời Nam mở nước, nghiệp nhà y kể có trăm nghìn người; [nhưng thử] tìm hỏi xem ai trong số đó có trước thư lập ngôn để bắc cầu mở bến cho những người muốn theo học [thì thấy rằng ít ỏi như] cá trên cây! Bèn có bậc túc lão hiệu Tuệ Tĩnh, người Nghĩa Phú, Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng. Ông người chốn nhà chiền, nghiên cứu khắp lẽ huyền bí đạo âm dương, ngẫm sâu về sự truyền nối của thuật nhà Kỳ Biển, tự viết *Quốc âm bản thảo*, tất cả hơn 630 vị, sau lại đem kinh này trị nghiệm 13 phương cho các bệnh mới, 37 phương chuyên trị thương hàn, dịch sang phương ngôn, xếp thành biên vựng, chỉ đường cho người mê, khai mở cho kẻ cùng tắc, giác ngộ nhân sinh, dụng tâm của người thật là nhân hậu vậy! Biên trứ xong bèn cho khắc in, tàng bản ở chùa Hộ Xá huyện Giao Thủy. Một phương trời đó, cùng đạt được cái tiện của chỉ nam, truyền mãi đến nay, tiếng tăm nổi khắp bốn phương.

Mùa xuân năm Đinh Dậu, nhà in Liễu Chàng đem sách này tiến hiến, kính dâng Vương Thượng; khi ngài ngự lãm, thấy chữ khắc còn có nhiều chỗ sai sót, bèn đặc sai y quan khảo duyệt thêm, chỗ sai thì sửa lại, chỗ lầm thì đính ngoa, lại xếp thành biên mục, phân làm hai quyển thượng - hạ. Sách xong, ban tặng tên là *Hồng Nghĩa Giác Tư y thư* rồi sai nhà in san khắc để công bố sách ấy khắp trong nước. Ân đức của ngài thực tưới gội khắp thiên hạ này vậy. Mong

giúp được bách tính vào cõi thọ; vớt đời này tới đài xuân. [Như thế] há có thể nói rằng đó chỉ là cái đóng góp nhỏ nhoi!?

Chúng thần kính phụng.

Mừng thấy việc biên sách đã xong, kính cẩn lược thuật vài việc gọi là mấy lời làm tựa.

Thời: Ngày lành tháng quý hạ (tháng 03) niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717).

Các quan Thị nội phủ khảo đính cho rõ thêm.

Các quan trong Y viện lại khảo tiếp nữa để tăng bổ".

Trang đầu quyển thượng của cuốn sách này còn ghi: 洪義堂慧子無逸宿禪慧靖著東關逸士黎德全法晟錄 "Hồng Nghĩa đường Tráng Tử Vô Dật túc thiền Tuệ Tĩnh trước, Đông Quan Hoè Nhai, dật sĩ Lê Đức Toàn Pháp Thạnh ở chùa Hoè Nhai thành Đông Quan sao chép" (26). Lê Trần Đức lập luận rằng: "*Nam dược quốc ngữ phú* của Tuệ Tĩnh đã được Lê Đức Toàn ở Hòe Nhai, thành Đông Quan (thời thuộc Minh) sao lục và tra soạn lại. Tên Đông Quan đến năm 1467 bị xóa bỏ và thay bằng phủ Trung Đô. Như vậy, người sao chép lại bài phú thuốc Nam ở vào thế kỷ XV" (27). Như thế, có thể thấy Tuệ Tĩnh được ghi nhận là người đầu tiên có công dịch các tác phẩm y dược học Trung Quốc sang tiếng Việt (bằng cách sử dụng hệ thống ký âm chữ Nôm). Người sao chép văn bản sống ở thế kỷ XV, như thế tác phẩm này cũng như tác giả của nó - Tuệ Tĩnh có lẽ phải sống trước đó.

Về các tác phẩm của Tuệ Tĩnh, Đạm Trai Trần Huy Phác (28) trong *Hải Dương phong vật chí* 海洋風物誌 (kí hiệu A.882) viết năm Gia Long thứ 10 (1812) ghi: "Thầy thuốc Tuệ Tĩnh tiên sinh, người xã Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng (Hải Dương) chuyên dùng thuốc Nam cứu người rất công hiệu, trứ tác có các tập *Dược tính chỉ nam* và *Thập tam phương gia giảm* lưu hành ở đời" (29).

Trong bài *Nam dược quốc ngữ phú* (南藥國語賦) có câu: "cảm ơn thày truyền bất tử phương, như đức thánh mở an sinh lộ; sĩ nay Tráng Tử còn hơi vụng, Vô Dật biên khi rồi, luận nam dược chép làm một phú..." (30). *Nam dược thần hiệu* ở đầu 3 quyển đều ghi: "Cẩm Giàng Huệ Tĩnh tiên sinh soạn tập/ tập trứ - 錦江惠靖先生選輯/輯著".

Phan Huy Chú (1782-1840) trong *Lịch triều hiến chương loại chí* (歷朝憲章類誌) thiên *Văn tịch chí* ghi: "sách *Nam dược thần hiệu*, 6 quyển, Tuệ Tĩnh tiên sinh ở Cẩm Giàng soạn" (31).

Theo Lê Trần Đức, sách *Hồng Nghĩa Giác Tư y thư* (洪義覺斯醫書) (kí hiệu A.162) ghi: "Thượng cổ lão thiền Hoàng Sưởng Vô Trạch Tuệ Tĩnh soạn tập" [tờ 35a, tờ 36b]. Tuy nhiên, chúng tôi kiểm tra lại sách này thì không có dòng nào ghi như trên. Không biết có sự nhầm lẫn nào ở đây?

Quốc sử di biên (國史遺編) (32) ghi: "Trước kia vào thời Lý - Trần, Lê Đức Toàn người Mỹ Lư tự xưng là Tuệ Tĩnh thiền sư, hái thuốc nam trị bệnh cho người nước Nam, tiếng vang đến Nam Tống. Hoàng hậu nhà Tống có bệnh sai sứ mang lễ mời sang ở Giang Nam. Sau (ông) mất ở đất Tống, được vua Tống an táng, dựng một tấm đá để ghi nhớ. Sau có người ở Văn Đài đỗ đạt làm quan được cử đi sứ phương Bắc, đem tấm đá ấy về, dựng ở địa giới Văn Đài để nêu rõ công đức chữa trị bệnh cho người, sách viết có *Thập tam phương*. Đời vua Lê Dụ Tông ban cho tên gọi là Giác Tư. Tấm đá ghi nhớ rất linh ứng, dân chúng vì thế mà lập đền thờ. Tháng này (tức tháng 5

nhuận) dịch bệnh đậu lan tràn, có người mắc bệnh, đứng trước cửa đền kêu khóc, bỗng thấy một ông già [36a] hái thảo dược chữa cho, trị bệnh rất linh nghiệm. Thế là xa gần nghe tin tề tựu trước cổng đền xin thuốc. Từ Thanh Nghệ trở lên phía Bắc, từ Thái Lạng trở xuống phía Nam, người đi trên đường đến (Văn Đài) như mắc cửi, góp tiền làm lễ, không cho ngàn dặm là xa. Sau, tháng 8, vua sai quan khâm phái đến đem tấm đá chôn đi, thu lấy tiền bạc sung vào kho công" (33).

Như vậy, tư liệu trên đây cho biết một thông tin không hề thấy chép trong các tư liệu khác, tên thật của Tuệ Tĩnh là Lê Đức Toàn, người Mỹ Lư. Ông không phải đi sứ sang Tống hay bị cống sang Bắc mà được vời sang trị bệnh cho Hoàng hậu nhà Tống, rồi sau đó chết trên đất khách. Chúng tôi cho rằng, những ghi chép trên đây của *Quốc sử di biên* chỉ mang tính chất tham khảo vì đây là một tư liệu mang ít nhiều màu sắc dã sử, bởi ngay cả tác giả của cuốn sách này hiện giờ cũng chưa dám chắc là của Phan Thúc Trực như Trần Kinh Hòa đã thác nhận (cụ thể xin xem Nguyễn Tô Lan) (34). Ngay đoạn văn trên cũng cho thấy tính đại khái của người viết sử, tác giả viết áng chừng Tuệ Tĩnh sống vào đời Lý Trần, tương ứng với triều Nam Tống (1131-1279) bên Trung Quốc. Trong khi các sử liệu khác đều ghi ông sống vào đời Trần mạt, tương ứng với giai đoạn cuối Nguyên đầu Minh. Như thế độ sai lệch đến hơn 100 năm. Thêm nữa, sách này lại chép tên thật của Tuệ Tĩnh là Lê Đức Toàn. Chúng tôi coi đây là một nhầm lẫn của người biên soạn khi nhầm tên người sao chép cuốn *Nam dược quốc ngữ* đã nêu ở trên thành tên của tác giả Tuệ Tĩnh. Mặt khác, *Quốc sử di biên* còn chép nhầm tên làng của Tuệ Tĩnh, từ *Nghĩa Lư* thành *Mỹ Lư*.. Chữ *nghĩa* giản thể (义) có tự dạng gần giống với chữ *mỹ* (美).

Tuy nhiên, việc phá bỏ tấm bia thờ Tuệ Tĩnh là có thể tin cậy được. Mặt khác, sử liệu trên cho biết một thông tin khả thủ, ấy là việc vua Lê Dụ Tông ban cho ông là Giác Tư. Chúng tôi coi đây là một thụy hiệu (hiệu đặt cho người đã mất) của Tuệ Tĩnh. Đến đây, chúng ta mới hiểu được tên sách *Hồng Nghĩa Giác Tư y thư* nghĩa là "sách y học của Hồng Nghĩa - tên thụy là Giác Tư". Hồng Nghĩa là quán hiệu tức tên hiệu đặt theo quê quán của Tuệ Tĩnh, chữ Hồng trong Hồng Châu thượng (35), chữ Nghĩa trong Nghĩa Lư. Còn "Hồng Nghĩa đường" có lẽ chính là cửa hàng thuốc của Tuệ Tĩnh, chứ không phải là tên hiệu của ông như Lê Trần Đức (36), đây cũng không phải là thuần chỉ quê quán như Lê Văn Quán (37) đã khẳng định.

Ngoài ra, cũng phải kể đến một số tư liệu tại địa phương. Trong đó truyền thuyết có thể coi là một nguồn tham khảo. Truyền thuyết dân gian luôn thống nhất tin rằng Tuệ Tĩnh là người đời Trần, có thi đỗ tiến sĩ năm 35 tuổi rồi bị cống sang nhà Minh năm 45 tuổi. Theo Lê Trần Đức: "các văn tế và đối liễn ở đền Bia (xã Cẩm Văn) và đền Thánh thuốc Nam (xã Cẩm Vũ) thờ Tuệ Tĩnh đều ghi: "Tuệ Tĩnh đậu nhị giáp tiến sỹ đời nhà Trần, đi sứ sang Trung Quốc và làm thày thuốc ở bên ấy (Danh khôi nhị giáp tiêu Trần giám/ Sứ mệnh thập toàn tỉnh Bắc y) hay (đoạt giáp văn chương danh lưỡng quốc/ Hoạt nhân đức trạch phổ thiên thu" (38).

Về tư liệu tiếng Việt, từ ngày 14 đến 15-7-1936, Nguyễn Trọng Thuật có chép lại một bản thần tích về Tuệ Tĩnh của nhân dân địa phương gửi lên vua Bảo Đại, bài viết này được đăng trên *Đuốc tuệ*. Nội dung

bản thần tích ấy như sau: "Vị thần thứ 3 của xã Nghĩa Phú huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương. Sự tích của đức Nguyễn Bá Tĩnh. Nguyên ngài là người làng. Khi còn bé học hành rất thông minh. Đến năm 34 tuổi, khoa Tân Mão ngài đỗ đệ nhị giáp Tiến sĩ về đời vua Dụ Tông nhà Trần năm thứ 5. Ngài không chịu ra làm quan và không lấy vợ, chỉ xu hướng về đạo Phật và nghiên cứu về khoa thuốc Nam. Ngài đi chu du khắp miền Thượng du, kinh nghiệm các thứ lá để cứu nhân độ thế. Sau ngài về tu ở chùa Hộ Xá tỉnh Nam Định. Làm được nhiều sách thuốc Nam như pho *Thập tam phương gia giảm, Phú nhân thân, 36 chứng thương hàn,* và ngài công đức được nhiều cảnh chùa cùng với bà Liễu Hạnh chữa bệnh ở chùa Yên Trang, làng này có truy tư công đức ngài, tạc tượng ngài, hiện nay hãy còn thờ. Đến năm Nhâm Thìn, vua bắt ngài phải đi sứ sang Tàu, khi giờ bà hoàng hậu là Tống vương phi bị bệnh hậu sản, ngài chữa khỏi, vua nhà Minh phong cho ngài là Đại y thiền sư, rồi lưu ngài ở bên ấy. Ngài biết thế không về được, có làm một pho sách thuốc Nam nhan đề là *Hồng Nghĩa Giác Tư y thư* gửi về làng, sau ngài hóa ở bên ấy. Có bia khắc để lại..." (39). Có thể nói như Đỗ Tất Lợi, đây là một bản thần tích viết vào đầu thế kỷ XX. Đỗ Tất Lợi đã phê phán chi tiết Tuệ Tĩnh "cùng với bà Liễu Hạnh chữa bệnh ở chùa Yên Trang", ông lập luận rằng Liễu Hạnh là một nhân vật của thế kỷ XVII. Ông lý giải như sau: "có thể dưới thời phong kiến hay Pháp thuộc muốn được vua phong thần cho một nhân vật nào trong làng xã, địa phương cần làm một bản thành tích của nhân vật đó... Có lẽ do đó, nhân thấy Tuệ Tĩnh đã dịch *Khóa hư lục* của vua Trần Thái Tông, nên người ta nghĩ ngay là Tuệ Tĩnh phải sống và hoạt động từ thời Trần; đã có tác phẩm ít nhất phải có học vị, thế là gán luôn học vị mà không để ý tới thời gian ấy có kỳ thi hay không hoặc gán vào một khoa thi nào mà trong xã cũng có người đã thi đỗ; hoặc vì chết không biết chôn ở đâu nên gán luôn cho chuyện phải cống sang Trung Quốc, chết chôn bên đó... Và nguy hiểm hơn nữa là vì quá tin ở truyền thuyết nên không tìm xem truyền thuyết ấy bắt nguồn từ bao giờ, và rồi không tin cả đến những tư liệu khách quan rõ rệt như văn bia ở chùa Giám..." (40). Nhưng thực tế, truyền thuyết này hầu như không có thông tin sai lệch gì so với các văn bản mà chúng tôi đã nêu lên ở trên. Việc cho truyền thuyết chỉ là ngoa truyền, là lời thêu dệt hay bịa đặt lịch sử như sự suy luận của Đỗ Tất Lợi là hệ quả của sự thiếu thốn và xử lý sai tư liệu. Một nguyên nhân khác nữa, cách viết không thật chính xác khi đan xen hành trạng nhân vật với giai đoạn Tuệ Tĩnh hiển ứng sẽ dẫn đến cách đọc sai văn bản như Đỗ Tất Lợi. Dĩ nhiên, phải kể đến chi tiết các vị Hội chủ hưng công đúc tượng Phật được ghi trong văn bia chùa Giám. Trong đó, "vị hội chủ đứng đầu là Chân An Giác Tính Tuệ Tịnh thiền sư; Vị hội chủ bậc nhất là Liễu Hạnh công chúa, sắc phong Chế Thắng Hòa Diệu Đại Vương..." (41). Việc nhầm lẫn giữa Chân An Giác Tính Tuệ Tĩnh thời Lê với Tráng Tử Vô Dật Tuệ Tĩnh thời Trần cụ thể xin xem tư liệu sau (42). Còn việc Liễu Hạnh được ghi với tư cách là Hội chủ hưng công có thể coi là một trong những tư liệu sớm viết về việc đưa thờ mẫu vào ngôi chùa Việt vào giai đoạn này.

Một số tư liệu nửa đầu thế kỷ XX có đề cập đến Tuệ Tĩnh đều nhất quán ghi Tuệ Tĩnh là người đời Trần, ví dụ như Nguyễn Xuân Dương năm 1939 (43) và Gaspardone (44).

Chắp nối các thông tin trên (cộng với tư liệu mà Lê Trần Đức đã khai thác qua cuốn thần phả) (45), chúng tôi có thể biết như sau về nhân vật lịch sử này. Tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh, quán hiệu là Hồng Nghĩa, còn có Nho hiệu là Thận Trai hay Vô Dật, Đạo hiệu Tráng Tử, pháp hiệu là Tuệ Tĩnh (Huệ Tĩnh), xuất thân từ một gia đình bần nông, cha là Nguyễn Công Vỹ, mẹ là Hoàng Thị Ngọc ở Nghĩa Lư, huyện Dạ Cẩm, Hồng Châu Thượng (nay là thôn Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hưng Yên). Ông là người đời Trần thuộc niên đại vua Trần Dụ Tông. Lên sáu tuổi, cha mẹ đều mất, ông được nhà sư ở chùa Hải Triều ở Yên Trang đưa về nuôi cho ăn học (tức chùa Giám, xã Cẩm Sơn). Đến 10 tuổi, được chùa Giao Thủy ở Sơn Nam (Nam Định) đưa về cho ở học với nhà sư chùa Dũng Nhuệ trong huyện. Ở đấy, ông được gọi là Tiểu Huệ, sau lấy pháp hiệu là Huệ Tĩnh (Tuệ Tĩnh). Ông được học Nho và y để giúp việc trong chùa. Vì vậy, ông là người "tinh thông lẽ âm dương huyền bí, và đạo Kì - Biển tinh truyền". Ông đỗ đệ nhị giáp hữu sai khoa Tân Mão năm 1351, nhưng không ra làm quan, nên không được chép trong *Đăng khoa lục*. Ông vẫn tiếp tục tu hành và chữa bệnh giúp dân ở các chùa lân cận, như chùa Hộ Xá (Nghĩa Xá). Năm 30 tuổi, ông về trụ trì ở chùa Yên Trang. Ông đã tu bổ lại chùa này và 24 ngôi chùa khác ở hạt Sơn Nam và quê hương, dạy y học cho các tăng ni đệ tử, mở rộng việc chữa bệnh làm phúc. Năm 45 tuổi, ông thi đỗ Hoàng giáp khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh (1374). Có thể vào giai đoạn này ông còn mở hiệu thuốc lấy tên Hồng Nghĩa Đường ở ngay trên quê hương. Năm 1384, 55 tuổi, ông đi sứ sang nhà Minh (1368 - 1644). Nhà Minh giữ ông lại làm ở Thái y viện. Ông mất bên đất Bắc, không biết là vào năm nào. Tác phẩm gồm có: *Thập tam phương gia giảm, Nhân thân phú, Thương hàn thập thất chùy, Nam dược thần hiệu, Hồng Nghĩa Giác Tư y thư* (Tuệ Tĩnh y thư), *Thiền tông khóa hư ngữ lục* (dịch Nôm), *Bản thảo* (dịch Nôm, đã mất), *Dược tính chỉ nam, Nam dược quốc ngữ phú, Trực giải chỉ nam dược tính phú*...

Có thể thấy, Tuệ Tĩnh là một trong những nhân vật lịch sử có nhiều điểm đóng góp cho lịch sử. Ông là người đời Trần mạt, là một tăng quan - thuộc về loại hình nhân vật lịch sử đặc trưng của giai đoạn đầu độc lập tự chủ, thiết lập quốc gia tự trị. Vừa đi tu vừa nhập thế đó là xu thế chung của thời đại "hòa quang đồng trần". Về mặt y học, ông là thầy thuốc đầu tiên trong lịch sử để lại các trước tác về y dược học, đóng góp cho lịch sử không phải là nhỏ. Về mặt văn hóa, có thể coi ông là một trong những người đầu tiên xây dựng bản sắc dân tộc Việt. Ông chính là dịch giả có danh tính đầu tiên trong lịch sử Việt Nam dịch sách Hán văn (sách *Khóa hư lục*) ra văn xuôi Nôm (46). Không những thế, ông còn chuyển dịch các bài thuốc sang thơ Nôm và phú Nôm, và dịch cả sách *Bản thảo* nổi tiếng sang tiếng Việt... Tuy nhiên, việc nghiên cứu về ông vẫn còn đang ở phía trước. Bởi con đường tìm đến những tư liệu gốc không phải là ngày một ngày hai mà có được.

CHÚ THÍCH

(1). Trần Văn Giáp. *Lược truyện các tác gia Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội. 1977. tr. 421.

(2). Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*. Nxb. Văn học. Hà Nội. tr. 153.

(3). Lê Văn Quán. *Nghiên cứu về chữ Nôm*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1981, tr. 155-156.

(4). Lê Văn Quán. Sdd, tr. 156.

(5) Lê Văn Quán. Sdd, tr.156

(6). Lê Văn Quán. Sđd, tr. 157.

(7). Lê Văn Quán. Sdd, tr. 158.

(8). Hoàng Thị Ngọ. *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm "Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh"*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1999. tr. 182.

(9). Phùng Minh Hiếu. *Bảng tra chữ Nôm trong "Quốc âm thi tập"* (Bản thảo). Nhân đây xin cảm ơn tác giả đã chia sẻ tư liệu.

(10). Trần Trọng Dương. *Khảo sát hệ thống từ cổ trong bản giải âm Khóa hư lục AB.367 của Hòa Thượng Phúc Điền*. Trong *Thông báo Hán Nôm học (năm 2005)*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội, 2006, tr. 192.

(11). Lê Văn Quán. Sđd, tr. 159

(12). Lê Văn Quán. Sdd, tr. 159.

(13). Hà Văn Tấn. *Bia chùa Giám với Thiền sư Tuệ Tĩnh*. Thông báo Khảo cổ học. Nxb. Khoa học xã hội, 1992, tr. 256-257.

(14). Chân Nguyên Tuệ Đăng. 1825 (Minh Mệnh thứ 6, bản in) *Kiến tính thành Phật*. Sa di ni Diệu Thịnh (chùa Sùng Phúc, Thổ Khối, huyện Gia Lâm). Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A.2597. Cuốn sách này có ghi bài kệ truyền thừa như sau: Trí Tuệ Thanh Tịnh/ Đạo Đức Viên Minh/ Chân Như Tính Hải/ Tịch Chiếu Phổ Thông...

(15). Cụ thể xin xem: Lê Quốc Việt, Phạm Văn Tuấn. *Đi tìm danh và tướng thiền sư Viên Không*. Tạp chí *Hán Nôm*, số 6 (79)-2006, tr. 58-65.

(16). *Hán ngữ đại tự điển* (漢語大字典) (Tập trung). Tứ Xuyên từ thư xuất bản xã & Hồ Bắc từ thư xuất bản xã, 1995, tr. 3210. Mặt khác, hai chữ này đều là từ đồng âm trong tiếng Beijing, sự đồng âm này có lẽ khởi đầu trong tiếng Hán trung đại. Và từ việc đồng âm dẫn đến việc dùng thông về mặt văn tự cho hai chữ này.

(17). Lê Trần Đức. *Tình hình y học thời Trần*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-1985, tr. 71-76.

(17). Nay không rõ cơ quan này thuộc tỉnh Hải Dương hay Hưng Yên.

(18). Nguyễn Bá Tĩnh. *Tuệ Tĩnh toàn tập*. Nxb. Y học, Hà Nội, 2007 tr. 367.

(19). Võ Duy Đoán soạn (1654), Lê Nguyên Trung soạn tiếp (1843). *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* [Chuyển dẫn theo Trần Duy Vôn. *Việt Nam đại khoa từ điển*. Quyển trung. Kí hiệu Vhv.20. St tờ 13b].

(20). Sự việc này chép ở tháng 10, *Đại Nam thực lục chính biên* (大南實錄正編), Đệ tam kỷ, quyển LXI như sau: "... Vào tháng 10 năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) xã Văn Trai thuộc huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương gần đây được cái bia đá cổ, ngoa truyền là Huệ Tĩnh Thiền sư giáng thế, (thiền sư người làng Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng) lấy thuốc nam chữa khỏi bệnh, gần xa tranh nhau đến cầu đảo, hàng ngày kể đến hàng nghìn hàng trăm, quan tỉnh ấy không thể ngăn cấm được, đem việc ấy tâu lên. Vua bảo rằng: "Việc ấy thuộc về hoang đường, nên phá bỏ ngay đi, để bỏ sự mê hoặc cho người đời". Bèn sai đạp đổ bia. Đến đây, án sát Nguyễn Khắc Trạch vào hầu, vua triệu vào hỏi đến việc đấy. Trạch tâu: "Bọn hạ thần kính theo chỉ vua, mài bỏ bia đá, từ đó đi lại cầu đảo mới hết". Vua bảo rằng: "Dân hèn không biết gì, để cho lời ngoa truyền lừa dối được, cốt ở người trên phải răn cấm, hiểu dụ". Tuy nhiên, cũng chưa thể xác quyết tấm bia bị đập có phải là bia Nguyễn Danh Nho dựng hay không.

(21). Nguyễn Danh Nho hiệu là Sầm Hiên (1638 - 1699), người xã Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Nguyễn Danh Nho thi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân năm Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Trị thứ 8 (1670) đời vua Lê

Huyền Tông. Ông làm quan chức Bồi tụng Hữu thị lang, tước Nam và được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Sau khi mất, ông được tặng Tả thị lang Bộ Công, tước tử. Tác phẩm: - Có thơ trong *Toàn Việt thi lục* ... [Trịnh Khắc Mạnh. *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006, tr. 345]. Cũng theo Mai Hồng, Nguyễn Danh Nho đi sứ sang Bắc, có ghé qua thăm mộ Tuệ Tĩnh và cho in giập bia mộ Tuệ Tĩnh về để lập đền thờ. Vấn đề đặt ra là tại sao là in giập? Nếu tấm bia đó chỉ là bia mộ, đơn thuần chỉ ghi danh tính, thụy hiệu thì không nhất thiết phải in về. Theo chúng tôi, đó có lẽ là một tấm bia ghi chép về hành trạng, công đức của Tuệ Tĩnh. Chính vì những thông tin lịch sử quan trọng trong đó (mà ở trong nước không còn), Nguyễn Danh Nho đã cho in giập lại. Và theo suy luận của chúng tôi, tấm bia đá tại đền Bia thờ Tuệ Tĩnh chính là một *phủ bản* của tấm bia bên đất Bắc. Nhưng hiện giờ, phủ bản đã bị phá hỏng. Còn chính bản bên Trung Quốc thì không biết có còn hay không.

(22). Chuyển dẫn theo Mai Hồng. *Tìm hiểu tư liệu về Tuệ Tĩnh*. Tạp chí *Hán Nôm* số 2-1985.

(23). Mai Hồng. Bđd.

(24). Tuệ Tĩnh. *Nam dược thần hiệu* (南藥神效). Nxb. Y học, 1960. [Cũng xem bản dịch trích theo Đỗ Tất Lợi. Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ nào? Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 03 (228)-1986, tr. 13 và chú thích số 11], http://www.hannom.org.vn; Cũng xem bản dịch trích theo Mai Hồng. bdd. *Hồng Nghĩa Giác Tư y thư (Q Thượng và Q Hạ)*, 洪義覺斯醫書. A. 162 *488 tr. 31x 22, 1 tựa của Thị nội phủ, viết năm Vĩnh Thịnh 13 (1717). http://www.hannom.org.vn* ;

(25). 洪義覺斯醫書. A.162.tr 2a

(26). Lê Trần Đức. *Tình hình y học thời Trần*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-1985, tr. 71-76. Chú thích số 9.

(27). Trần Huy Phác (1754 - 1834), người xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông (nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây). Trần Huy Phác thi đậu Hương cống năm Đinh Dậu, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 31 (1770) đời vua Lê Hiển Tông. Thời Lê và thời Tây Sơn, hiện chưa rõ thân thế sự nghiệp của ông. Thời Nguyễn, ông làm Trợ giáo xứ Hải Dương và Quảng Yên, sau được thăng Đốc học Thanh Hoa, phong tước Phác Ngọc hầu. Tác phẩm: - *Hải Dương phong vật chí* .- *Cao Bằng phong thổ ký* - Biên soạn sách: *Việt sử tập yếu* - Có thơ, văn trong các sách: An Nam tạp chí, Bình Vọng Nguyễn tộc bính phái phả, Chiếu biểu tập, Liệt tỉnh phong vật phú,... [Theo Trịnh Khắc Mạnh. 2006, sđd, tr. 94].

(28), (30). Chuyển dẫn theo Mai Hồng. Bđd.

(29). Nam dược thần hiệu.A.1270/1-3 (Q1).

(31). *Quốc sử di biên* (國史遺編) *bản viết*. A.1045/1-2:718 Tr; 30.5x20.5. Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Sách chép lịch sử triều Nguyễn từ Gia Long (1801-1819) đến Thiệu Trị (1841-1847), có danh hiệu 16 người thuộc tông tộc nhà Nguyễn, từ Nguyễn Bặc đến Nguyễn Kim. Ngoài ra sách này còn có 1 bản in tại mang kí hiệu Paris.MG.FV.57171 do Trường Đại học Trung văn Hồng Công in năm 1973, 407 tr.

(32). *Quốc sử di biên* (國史遺編) (Quyển hạ). A.1045/1-2. tr.35b. (Bản dịch tư liệu, sắp xuất bản phòng Nghiên cứu Lịch sử Địa lý, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, nhân đây xin cảm ơn các dịch giả đã cung cấp tư liệu).

(33). Nguyễn Tô Lan. *Phan Thúc Trực có phải là tác giả của* "Quốc sử di biên'? Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 12-2006.

(34). Địa danh nơi chính quán của Tuệ Tĩnh từ năm 1397 về trước gọi là Hồng Châu Thượng.

(35). Lê Trần Đức. *Tình hình y học thời Trần*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-1985, tr. 72, xem chú thích số 2.

(36). Lê Văn Quán dịch: "*Hồng Nghĩa đường, túc thiền Tuệ Tĩnh trứ* (= trước tác của nhà sư Tuệ Tĩnh quê ở Hồng Nghĩa). *Nghiên cứu về chữ Nôm*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981. tr. 154].

(37). Lê Trần Đức. *Sự nghiệp của Tuệ Tĩnh*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 100 (7/1967), tr. 48.

(38). Nguyễn Trọng Thuật. 1936-1937. *Đuốc Tuệ*. Số ngày 14-7-1936 và 15-7-1937. [Chuyển dẫn theo Đỗ Tất Lợi. 1986. *Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ nào?* Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 03(228)-1986, tr. 44, chú số 13 tr. 69].

(39). Đỗ Tất Lợi. *Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ nào?* Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 03(228)-1986, tr. 44, chú số 3, tr. 44-45.

(40). Đỗ Tất Lợi. Bđd, tr.43.

(41). Mai Hồng và Phó Đức Thảo trong bài *Về nhân vật lịch sử Tuệ Tĩnh*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 01(272)-1994, tr. 62 đã viết: "Tấm bia này nói về công việc tác tượng Phật bà Quan Âm, sơn lại các tượng và tu sửa ở chùa Nghiêm Quang do nhà sư Sa môn Chân An Giác Tính hiệu Tuệ Tĩnh chủ trì. Chữ Tịnh viết Băng với Tranh (净 âm là Tịnh, tật sính thiết) có nghĩa là thanh tịnh. Còn danh y đời trước làm thuốc ở chùa ấy có để lại sách thuốc và đã giải nghĩa sách *Thiền tông khóa hư lục* là Thận Trai, Tráng Tử Vô Dật Tuệ Tĩnh. Chữ Tịnh viết Lập với Tranh (竫) hay Thanh với Tranh (靜 âm là Tĩnh, tập tính thiết) có nghĩa là yên tĩnh. Hai người có tên hiệu, chữ Hán viết khác nhau, nghĩa khác nhau, âm thì na ná giống nhau, mà biệt hiệu của mỗi người có 6 chữ thì khác nhau rõ rệt". Thực ra, hai chữ khác nhau, chữ 竫 đọc âm Hán Việt là tịnh, còn chữ 靜 đọc là Tĩnh.

(42). Nguyễn Xuân Dương. *Tuệ Tĩnh*, "Đông y tùng báo", số ngày 1-10-1939 và *Việt Nam y báo* số 9, ngày 1-3-1941, chuyển dẫn theo Đỗ Tất Lợi. *Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ nào?* Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 03 (228)-1986, tr. 42.

(43). Theo Đỗ Tất Lợi [sđd, tr. 42] thì phần tiểu sử Tuệ Tĩnh trong bản dịch *Nam dược thần hiệu* (do phòng Tu thư huấn luyện Viện Nghiên cứu Đông Y khảo dịch, nhà xuất bản Y học Hà Nội xuất bản năm 1960) có đoạn viết: Gaspardone trong cuốn *Bibliographie annamite* [BEFEO XXXIV (1934) 1-173] cho rằng Tuệ Tĩnh sinh vào đời Trần Duệ Tông. Theo Đỗ Tất Lợi, người chấp bút viết tiểu sử Tuệ Tĩnh trong cuốn sách này là bác sĩ Lê Khánh Đồng. Đỗ Tất Lợi đã đọc kiểm tra cuốn thư mục này mấy lần nhưng chưa thấy đoạn trên ở đâu. Chúng tôi cũng chưa có điều kiện tiếp xúc cuốn sách này, nên cứ tạm nêu ra để sau dễ bề tra cứu.

(44). Nguyễn Bá Tĩnh. 2004. *Tuệ Tĩnh toàn tập*. Lê Trần Đức (hiệu đính và khảo cứu). Nxb. Y học. Hà Nội. tr. 9. Theo Lê Trần Đức, cuốn thần phả này được thờ ở đền Yên Lư, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng. Hiện chúng tôi cũng không tìm thấy cuốn thần phả nào về Tuệ Tĩnh được trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(45). Nguyễn Bá Tĩnh. *Tuệ Tĩnh toàn tập*. Nxb. Y học. Hà Nội, 2007.

(46) Trần Thái Tông. *Thiền tông khóa hư ngữ lục*. Tuệ Tĩnh giải nghĩa. Trần Trọng Dương khảo cứu & phiên chú. Trung tâm Nghiên cứu Quốc học & Nxb. Văn học, Hà Nội, 2009.